

Số: 20 /2017/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí; số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/TT-BTC ngày 11/4/2013 quy định chi tiết một số điều Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài Chính: Số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ; số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014; số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 về hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 733/SNN-TL ngày 28/4/2017 (kèm Thông báo kết quả thẩm định của Sở Tài chính tại Văn bản số 1047/STC-GCS ngày 28/3/2017); báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 147/BC-STP ngày 19/4 /2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

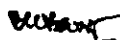
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/5/2017 và thay thế Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 22/01/2014 của UBND tỉnh về Quy định thực hiện thu, miễn thu và cấp bù thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 03/12/2013 của UBND tỉnh về việc quy định mức chi phí dịch vụ lấy nước từ vị trí cống đầu kênh đến mặt ruộng (phí dịch vụ kênh nội đồng) trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT;
- Tổng cục Thủy lợi;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Phó VP UBND tỉnh (theo dõi NL);
- Lưu: VT, NL₁.

Gửi: + VB giấy: Các TP không nhận VBĐT.
+ VB điện tử: Các TP còn lại.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Đặng Quốc Khánh

QUY ĐỊNH

Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số **20** /2017/QĐ-UBND ngày **15/5/2017**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức hợp tác dùng nước có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật, tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động hợp pháp có liên quan quản lý khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, tổ chức có liên quan đến quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Điều 2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, cụ thể như sau:

a) Biểu giá dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

Biểu 1.

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
1	Miền núi	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
2	Đồng bằng	
	- Tưới, tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới, tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

- Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần (là diện tích được công trình đưa nước vào hoặc tháo nước ra từ công đầu kênh nhưng còn thất thường, hồ dùng nước còn phải bơm, tát trên 1/3 số lần tưới tiêu trong vụ sản xuất) thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 1.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 1.

- Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

- Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực.

- Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên (diện tích phải sử dụng thêm ít nhất 2 giải pháp công trình để lấy nước từ công trình thủy lợi đầu nguồn (công trình đầu mối)) đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% mức giá quy định tại Biểu 1.

(Xã miền núi xác định theo Quyết định phân vùng của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc).

b) Đối với diện tích đất mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày (kể cả cây vụ đông) thì mức giá bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

c) Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

2. Giá sản phẩm đối với dịch vụ thủy lợi khác để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, cụ thể như sau:

Biểu giá sản phẩm đối với dịch vụ thủy lợi khác:

Biểu 2.

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Thu theo các biện pháp công trình	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh, cống
1	Cấp nước dùng sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/m ³	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt, chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840
4	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng	250	
5	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi; - Nuôi cá bè	% giá trị sản lượng	6%	
			7%	
6	Vận tải qua âu thuyền, cống của hệ thống thủy lợi: - Thuyền, sà lan - Các loại bè	đồng/tấn/lượt	7.200	
		đồng/m ³ /lượt	1.800	

7	Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
8	Sử dụng các công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, an dưỡng, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	15%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì mức giá tưới nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

- Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức quy định tại Tiết 4 Biểu 2.

- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m³) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá đối với đất trồng lúa cho một năm.

3. Giá dịch vụ thủy lợi được tính từ vị trí cống đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mỗi của công trình thủy lợi.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại Quyết định này là giá không có thuế giá trị gia tăng theo Quy định tại Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Điều 3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nội đồng

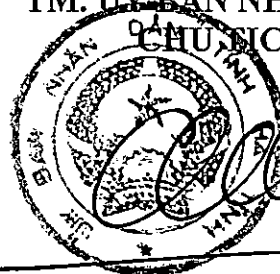
Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi nội đồng của Tổ chức hợp tác dùng nước tính từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng (kênh nội đồng) do tổ chức hợp tác dùng nước và các tổ chức, cá nhân sử dụng nước thỏa thuận. Mức giá thỏa thuận không được cao hơn mức trần tối đa là 350.000 đồng/ha/vụ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã, các đơn vị, Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh phản ánh về Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHUYÊN CHỨC



Đặng Quốc Khánh